BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **85** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2019-2020

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định dự giờ giảng được ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-HVN ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2019-2020 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán: **30.866.000** đồng.
2. Số tiền đã nhận: 0 đồng.
3. Số tiền chi đợt này: **30.866.000** đồng.

Bằng chữ: Ba mươi triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-HVN ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	2	51,000	102,000		102,000	
2	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	1	65,000	65,000		65,000	
3	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	1	51,000	51,000		51,000	
4	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	1	51,000	51,000		51,000	
5	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	1	51,000	51,000		51,000	
6	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	1	65,000	65,000		65,000	
7	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	1	55,000	55,000		55,000	
8	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	1	65,000	65,000		65,000	
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	1	51,000	51,000		51,000	
10	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
11	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	2	55,000	110,000		110,000	
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
14	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	2	65,000	130,000		130,000	
15	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
16	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
17	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	1	51,000	51,000		51,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
18	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	1	65,000	65,000		65,000	
19	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	3	65,000	195,000		195,000	
20	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	2	65,000	130,000		130,000	
21	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	2	51,000	102,000		102,000	
22	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	51,000	102,000		102,000	
23	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	65,000	130,000		130,000	
24	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	51,000	51,000		51,000	
25	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	51,000	51,000		51,000	
26	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	51,000	102,000		102,000	
27	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	2	65,000	130,000		130,000	
28	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	1	51,000	51,000		51,000	
29	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	1	51,000	51,000		51,000	
30	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
31	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	3	55,000	165,000		165,000	
32	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
33	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
34	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
35	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	55,000	110,000		110,000	
36	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	65,000	130,000		130,000	
37	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	51,000	102,000		102,000	
38	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	51,000	102,000		102,000	
39	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	51,000	102,000		102,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
40	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	9	51,000	459,000		459,000	
41	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
42	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	8	51,000	408,000		408,000	
43	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	4	51,000	204,000		204,000	
44	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	6	51,000	306,000		306,000	
45	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	7	51,000	357,000		357,000	
46	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
47	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
48	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
49	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
50	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	51,000	102,000		102,000	
51	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	55,000	110,000		110,000	
52	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	3	55,000	165,000		165,000	
53	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	51,000	102,000		102,000	
54	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	1	65,000	65,000		65,000	
55	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	1	65,000	65,000		65,000	
56	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	1	51,000	51,000		51,000	
57	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	1	55,000	55,000		55,000	
58	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
59	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
60	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	51,000	51,000		51,000	
61	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	65,000	65,000		65,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
62	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	51,000	51,000		51,000	
63	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	65,000	65,000		65,000	
64	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	55,000	55,000		55,000	
65	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	1	55,000	55,000		55,000	
66	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	1	55,000	55,000		55,000	
67	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	2	65,000	130,000		130,000	
68	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1	55,000	55,000		55,000	
69	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	1	65,000	65,000		65,000	
70	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	55,000	110,000		110,000	
71	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3	51,000	153,000		153,000	
72	DIE09	Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	55,000	110,000		110,000	
73	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
74	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
75	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1	51,000	51,000		51,000	
76	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	2	51,000	102,000		102,000	
77	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	2	51,000	102,000		102,000	
78	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	2	51,000	102,000		102,000	
79	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
80	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
81	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	1	55,000	55,000		55,000	
82	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	1	51,000	51,000		51,000	
83	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
84	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	1	51,000	51,000		51,000	
85	TDH07	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	1	51,000	51,000		51,000	
86	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	1	51,000	51,000		51,000	
87	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	2	51,000	102,000		102,000	
88	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	2	51,000	102,000		102,000	
89	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	2	55,000	110,000		110,000	
90	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
91	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	3	51,000	153,000		153,000	
92	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	3	51,000	153,000		153,000	
93	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
94	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
95	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
96	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
97	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
98	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	65,000	130,000		130,000	
99	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	65,000	130,000		130,000	
100	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
101	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
102	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	51,000	51,000		51,000	
103	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	51,000	51,000		51,000	
104	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
105	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
106	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
107	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	1	65,000	65,000		65,000	
108	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
109	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
110	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
111	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
112	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	51,000	51,000		51,000	
113	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	51,000	51,000		51,000	
114	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	65,000	65,000		65,000	
115	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	51,000	102,000		102,000	
116	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	65,000	65,000		65,000	
117	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	65,000	130,000		130,000	
118	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	51,000	51,000		51,000	
119	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	51,000	153,000		153,000	
120	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	2	51,000	102,000		102,000	
121	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	2	51,000	102,000		102,000	
122	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1	51,000	51,000		51,000	
123	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	51,000	153,000		153,000	
124	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	51,000	153,000		153,000	
125	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	1	51,000	51,000		51,000	
126	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	1	51,000	51,000		51,000	
127	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
128	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
129	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
130	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
131	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3	51,000	153,000		153,000	
132	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3	51,000	153,000		153,000	
133	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
134	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	1	51,000	51,000		51,000	
135	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	1	55,000	55,000		55,000	
136	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	1	65,000	65,000		65,000	
137	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	1	51,000	51,000		51,000	
138	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1	51,000	51,000		51,000	
139	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1	65,000	65,000		65,000	
140	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2	51,000	102,000		102,000	
141	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1	51,000	51,000		51,000	
142	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	1	51,000	51,000		51,000	
143	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	65,000	65,000		65,000	
144	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	55,000	55,000		55,000	
1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	5	55,000	275,000		275,000	
2	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	65,000	260,000		260,000	
3	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2	51,000	102,000		102,000	
4	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	6	51,000	306,000		306,000	
5	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	6	51,000	306,000		306,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
6	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	6	65,000	390,000		390,000	
7	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	6	65,000	390,000		390,000	
8	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	6	51,000	306,000		306,000	
9	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	6	51,000	306,000		306,000	
10	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	6	51,000	306,000		306,000	
11	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	51,000	306,000		306,000	
12	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5	55,000	275,000		275,000	
13	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3	51,000	153,000		153,000	
14	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	65,000	260,000		260,000	
15	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	10	65,000	650,000		650,000	
16	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	51,000	204,000		204,000	
17	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	51,000	204,000		204,000	
18	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	65,000	65,000		65,000	
19	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	65,000	65,000		65,000	
20	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	51,000	51,000		51,000	
21	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	51,000	51,000		51,000	
11	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
12	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	4	51,000	204,000		204,000	
13	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
14	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
15	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
16	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
17	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
18	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	4	51,000	204,000		204,000	
19	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
20	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
21	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
22	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
23	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
24	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
25	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
26	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
27	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1	55,000	55,000		55,000	
28	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
29	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	2	51,000	102,000		102,000	
30	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	1	55,000	55,000		55,000	
31	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	1	51,000	51,000		51,000	
32	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	1	51,000	51,000		51,000	
33	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
34	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
35	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
36	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
37	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
38	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
39	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
40	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
41	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
42	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
43	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
44	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
45	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	2	55,000	110,000		110,000	
46	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
47	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
48	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	2	51,000	102,000		102,000	
49	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	3	51,000	153,000		153,000	
50	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
51	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	3	51,000	153,000		153,000	
52	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
53	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	2	51,000	102,000		102,000	
54	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	3	51,000	153,000		153,000	
55	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	51,000	51,000		51,000	
56	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	51,000	51,000		51,000	
57	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
58	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	65,000	65,000		65,000	
59	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
60	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	65,000	130,000		130,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
61	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
62	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	55,000	165,000		165,000	
63	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	65,000	195,000		195,000	
64	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
65	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	3	51,000	153,000		153,000	
66	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	3	51,000	153,000		153,000	
67	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	6	51,000	306,000		306,000	
68	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	3	65,000	195,000		195,000	
69	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	2	51,000	102,000		102,000	
70	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	
71	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	2	51,000	102,000		102,000	
72	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	4	51,000	204,000		204,000	
73	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	3	65,000	195,000		195,000	
74	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	3	55,000	165,000		165,000	
75	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	2	51,000	102,000		102,000	
76	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	3	51,000	153,000		153,000	
77	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	1	51,000	51,000		51,000	
78	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	3	51,000	153,000		153,000	
79	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	3	51,000	153,000		153,000	
80	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	2	51,000	102,000		102,000	
81	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	1	55,000	55,000		55,000	
82	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
83	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
84	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
85	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
86	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
87	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
88	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
89	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	2	51,000	102,000		102,000	
90	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
91	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
92	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	2	51,000	102,000		102,000	
93	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
94	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
95	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
96	QMT11	Trần Công	Chính	13	Quản lý môi trường	1	47,000	47,000		47,000	
97	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	1	51,000	51,000		51,000	
98	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	1	51,000	51,000		51,000	
99	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	2	51,000	102,000		102,000	
100	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	3	51,000	153,000		153,000	
101	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	2	51,000	102,000		102,000	
102	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2	51,000	102,000		102,000	
103	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2	51,000	102,000		102,000	
104	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2	51,000	102,000		102,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
105	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1	51,000	51,000		51,000	
106	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	2	51,000	102,000		102,000	
107	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	8	51,000	408,000		408,000	
108	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	1	51,000	51,000		51,000	
109	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	4	51,000	204,000		204,000	
110	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	10	51,000	510,000		510,000	
111	QS004	Đào Xuân	Tưởng	23	Đường lối quân sự	2	51,000	102,000		102,000	
112	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	6	51,000	306,000		306,000	
113	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	1	51,000	51,000		51,000	
114	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	1	51,000	51,000		51,000	
115	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	4	51,000	204,000		204,000	
116	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	1	51,000	51,000		51,000	
117	QS51	Đinh Quang	Chiến	23	Công tác QP-AN	2	51,000	102,000		102,000	
118	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
119	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2	55,000	110,000		110,000	
120	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	2	55,000	110,000		110,000	
121	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
122	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	4	51,000	204,000		204,000	
123	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
124	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
125	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
126	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
127	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
128	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
129	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
130	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
131	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
		Tổng cộng				**578**		**30,866,000**		**30,866,000**	

Tổng tiền **30,866,000** đồng

Bằng chữ: ***Ba mươi triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-HVN ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8
1	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
2	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
3	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
4	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Trần Thị Nhung	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	Bổ sung 2018-2019
5	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Trần Thị Nhung	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	Bổ sung 2018-2019
6	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Nguyễn Trọng Thăng	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
7	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Nguyễn Trọng Thăng	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
8	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Nguyễn Trọng Thăng	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	Bổ sung 2018-2019
9	1	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
10	1	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
11	1	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
12	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02302	Sinh lý động vật 1	
13	1	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02302	Sinh lý động vật 1	
14	1	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02302	Sinh lý động vật 1	
15	1	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
16	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
17	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
18	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Văn Thắng	CN0507	Chăn nuôi cơ bản	
19	1	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Văn Thắng	CN0507	Chăn nuôi cơ bản	
20	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Văn Thắng	CN0507	Chăn nuôi cơ bản	
21	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
22	1	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	
23	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	
24	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoang Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
25	1	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoang Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
26	1	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoang Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
27	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Bùi Văn Định	CN03201	Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi	
28	1	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Bùi Văn Định	CN03201	Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi	
29	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH003056	Seminar	
30	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH003056	Seminar	
31	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02002	Sinh học người và động vật	
32	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02002	Sinh học người và động vật	
33	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03064	Sinh học phát triển động vật	
34	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03064	Sinh học phát triển động vật	
35	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE02002	Sinh học người và động vật	
36	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE02002	Sinh học người và động vật	
37	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03050	Công nghệ tế bào gốc	
38	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03050	Công nghệ tế bào gốc	
39	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
40	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
41	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
42	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SH03008	KTDT: Nguyên lý và ứng dụng	
43	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SH03008	KTDT: Nguyên lý và ứng dụng	
44	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SH03008	KTDT: Nguyên lý và ứng dụng	
45	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	PSH03019	Nông nghiệp công nghệ cao	
46	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	PSH03019	Nông nghiệp công nghệ cao	
47	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	PSH03019	Nông nghiệp công nghệ cao	
48	1	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH02004	Di truyền học đại cương	
49	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH02004	Di truyền học đại cương	
50	1	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH02004	Di truyền học đại cương	
51	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phan Hữu Tôn	SH01005	Sinh học phân tử I	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
52	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phan Hữu Tôn	SH01005	Sinh học phân tử 1	
53	1	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phan Hữu Tôn	SH01005	Sinh học phân tử 1	
54	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH01001	Sinh học đại cương	
55	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH01001	Sinh học đại cương	
56	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH01001	Sinh học đại cương	
57	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SHE01001	Sinh học đại cương	
58	1	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SHE01001	Sinh học đại cương	
59	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SHE01001	Sinh học đại cương	
60	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH01001	Sinh học đại cương	
61	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH01001	Sinh học đại cương	
62	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
63	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
64	1	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
65	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03055	CNSH nấm ăn & nấm dược liệu	
66	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03055	CNSH nấm ăn & nấm dược liệu	
67	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03055	CNSH nấm ăn & nấm dược liệu	
68	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Văn Giang	SH03012	Công nghệ Vi sinh	
69	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Văn Giang	SH03012	Công nghệ Vi sinh	
70	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Văn Giang	SH03012	Công nghệ Vi sinh	
71	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SHE04007	Thực hành CNTB Động vật	
72	1	SDV06	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SHE04007	Thực hành CNTB Động vật	
73	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền (nhóm 05)	
74	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền (nhóm 05)	
75	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền (nhóm 05)	
76	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03013	Thực hành công nghệ vi sinh	
77	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03013	Thực hành công nghệ vi sinh	
78	1	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03013	Thực hành công nghệ vi sinh	
79	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	PSH03004	Thực hành công nghệ nuôi trồng nấm ăn	
80	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	PSH03004	Thực hành công nghệ nuôi trồng nấm ăn	
81	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	PSH03004	Thực hành công nghệ nuôi trồng nấm ăn	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
82	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
83	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
84	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
85	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03111	Lập trình Java	
86	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03111	Lập trình Java	
87	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03111	Lập trình Java	
88	1	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
89	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
90	1	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
91	1	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
92	1	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
93	1	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
94	1	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
95	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Lê Thị Diệu Thùy	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
96	1	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
97	1	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
98	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
99	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
100	1	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
101	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
102	1	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Lê Thị Hạnh	THE01007	Xác suất thống kê	
103	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
104	1	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
105	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
106	1	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
107	1	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
108	1	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
109	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01011	Toán cao cấp	
110	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
111	1	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
112	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
113	1	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
114	1	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
115	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
116	1	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
117	1	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Nguyễn Thủy Hằng	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
118	1	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Xuân Thảo	TH02011	Ra quyết định mờ	
119	1	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Xuân Thảo	TH02011	Ra quyết định mờ	
120	1	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Xuân Thảo	TH02011	Ra quyết định mờ	
121	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Xuân Thảo	TH02011	Ra quyết định mờ	
122	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Hoàng Huy	TH02019	Mô phỏng ngẫu nhiên	
123	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Hoàng Huy	TH02019	Mô phỏng ngẫu nhiên	
124	1	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Hoàng Huy	TH02019	Mô phỏng ngẫu nhiên	
125	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phan Thị Thu Hồng	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	
126	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phan Thị Thu Hồng	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	
127	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	Phan Thị Thu Hồng	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	
128	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
129	1	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
130	1	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
131	1	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
132	1	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
133	1	TDH07	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	Nguyễn Văn Điều	CD03632	Tự động hóa quá trình sản xuất	
134	1	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thanh Cường	CD03557	Công nghệ kim loại	
135	1	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thanh Cường	CD03557	Công nghệ kim loại	
136	1	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thanh Cường	CD03557	Công nghệ kim loại	
137	1	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thị Hằng	CD02503	Vật liệu cơ khí	
138	1	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thị Hằng	CD02503	Vật liệu cơ khí	
139	1	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	Phạm Thị Hằng	CD02503	Vật liệu cơ khí	
140	1	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Lưu Văn Chiến	CD03731	Máy canh tác 1	
141	1	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	Lưu Văn Chiến	CD03731	Máy canh tác 1	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
142	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Nguyễn Thị Duyên	CD03731	Lưới điện 2	
143	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Nguyễn Thị Duyên	CD03731	Lưới điện 2	
144	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Nguyễn Thị Duyên	CD03731	Lưới điện 2	
145	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Đào Xuân Tiến	CD03720	Quản lý vận hành Hệ thống điện	
146	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Đào Xuân Tiến	CD03720	Quản lý vận hành Hệ thống điện	
147	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Đào Xuân Tiến	CD03720	Quản lý vận hành Hệ thống điện	
148	1	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Ngô Phương Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
149	1	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Ngô Phương Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
150	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Ngô Phương Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
151	1	DIE09	Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Ngô Phương Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
152	1	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Ngô Phương Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
153	1	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
154	1	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
155	1	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
156	1	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
157	1	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
158	1	DIE09	Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
159	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
160	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Nguyễn Văn Chung	HP1	QS01001	
161	1	QS004	Đào Xuân	Tưởng	23	Đường lối quân sự	Nguyễn Văn Chung	HP1	QS01001	
162	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Nguyễn Văn Chung	HP1	QS01001	
163	1	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Nguyễn Văn Chung	HP1	QS01001	
164	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Phạm Ngọc Thạch	HP1	QS01001	
165	1	QS004	Đào Xuân	Tưởng	23	Đường lối quân sự	Phạm Ngọc Thạch	HP1	QS01001	
166	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Phạm Ngọc Thạch	HP1	QS01001	
167	1	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Phạm Ngọc Thạch	HP1	QS01001	
168	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Trịnh Hùng Sơn	HP2	QS01002	
169	1	QS51	Đinh Quang	Chiến	23	Công tác QP-AN	Trịnh Hùng Sơn	HP2	QS01002	
170	1	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Trịnh Hùng Sơn	HP2	QS01002	
171	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Trịnh Hùng Sơn	HP2	QS01002	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
172	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Hoàng Văn Quý	HP2	QS01002	
173	1	QS51	Đinh Quang	Chiến	23	Công tác QP-AN	Hoàng Văn Quý	HP2	QS01002	
174	1	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	Hoàng Văn Quý	HP2	QS01002	
175	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Hoàng Văn Quý	HP2	QS01002	
176	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
177	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
178	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
179	1	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
180	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
181	1	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
182	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
183	1	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
184	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
185	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
186	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
187	1	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
188	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
189	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
190	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
191	1	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Phạm Quyết Sơn	HP3	QS01003	
192	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
193	1	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
194	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
195	1	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Nguyễn Hoàng Huấn	HP3	QS01003	
196	1	QS003	Nguyễn Văn	Tám	23	Đường lối quân sự	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
197	1	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	23	Quân sự chung	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
198	1	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
199	1	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	Lê Việt Cường	HP3	QS01003	
200	1	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	
201	1	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
202	1	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	
203	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01020	Bóngchuyền	
204	1	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01020	Bóngchuyền	
205	1	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01020	Bóngchuyền	
206	1	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01017	Điền kinh	
207	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01017	Điền kinh	
208	1	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01017	Điền kinh	
209	1	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Phạm Quốc Đạt	GT01016	GDTCDC	
210	1	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Phạm Quốc Đạt	GT01016	GDTCDC	
211	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Phạm Quốc Đạt	GT01016	GDTCDC	
212	1	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01016	GDTCDC	
213	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01016	GDTCDC	
214	1	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01016	GDTCDC	
215	1	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01016	GDTCDC	
216	1	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01016	GDTCDC	
217	1	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01016	GDTCDC	
218	1	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCDC	
219	1	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCDC	
220	1	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCDC	
221	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Ngô Thị Thu Hằng		Nguyên lý kiểm toán	
222	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Ngô Thị Thu Hằng		Nguyên lý kiểm toán	
223	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Tài chính tiền tệ	
224	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Tài chính tiền tệ	
225	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Nguyên lý kế toán	
226	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Nguyên lý kế toán	
227	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Nguyên lý kế toán	
228	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Kế toán ngân hàng	
229	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Kế toán ngân hàng	
230	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Marketing căn bản 1	
231	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Marketing căn bản 1	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
232	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Marketing căn bản 1	
233	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Kế hoạch doanh nghiệp	
234	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Kế hoạch doanh nghiệp	
235	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Kế hoạch doanh nghiệp	
236	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
237	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
238	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
239	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
240	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
241	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
242	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
243	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Kinh tế hợp tác	
244	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Kinh tế hợp tác	
245	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Kinh tế hợp tác	
246	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
247	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
248	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	
249	1	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Hà Thị Yến	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
250	1	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Hà Thị Yến	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
251	1	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Hà Thị Yến	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
252	1	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Hà Thị Yến	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
253	1	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Xuân	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
254	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Xuân	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
255	1	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Xuân	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
256	1	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
257	1	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
258	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
259	1	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
260	1	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
261	1	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
262	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	NNLCB của CN M-L (HP2)	
263	1	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	Trịnh Quang Huy	MT03004	Đánh giá tác động môi trường	
264	1	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Trịnh Quang Huy	MT03004	Đánh giá tác động môi trường	
265	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03011	Thực hành Đánh giá tác động môi trường	
266	1	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03011	Thực hành Đánh giá tác động môi trường	
267	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03011	Thực hành Đánh giá tác động môi trường	
268	1	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hán Thị Phương Nga	MT01001	Hóa học đại cương	
269	1	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hán Thị Phương Nga	MT01001	Hóa học đại cương	
270	1	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hán Thị Phương Nga	MT01001	Hóa học đại cương	
271	1	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	MT01002	Hóa hữu cơ	
272	1	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	MT01002	Hóa hữu cơ	
273	1	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	MT01002	Hóa hữu cơ	
274	1	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Lê Thị Thu Hương	MT01001	Hóa học đại cương	
275	1	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Lê Thị Thu Hương	MT01001	Hóa học đại cương	
276	1	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Lê Thị Thu Hương	MT01001	Hóa học đại cương	
277	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02038	Môi trường và con người	
278	1	QMT11	Trần Công	Chính	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02038	Môi trường và con người	
279	1	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02038	Môi trường và con người	
280	1	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02038	Môi trường và con người	
281	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	
282	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	
283	1	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Thu Thủy	MT01011	Đa dạng sinh học	
284	1	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Thu Thủy	MT01011	Đa dạng sinh học	
285	1	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Thu Thủy	MT01011	Đa dạng sinh học	
286	1	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Tuyết Lan	MT01008	Sinh thái môi trường	
287	1	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Tuyết Lan	MT01008	Sinh thái môi trường	
288	1	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Nguyễn Tuyết Lan	MT01008	Sinh thái môi trường	
289	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Minh	MT02032	Sinh học đất	
290	1	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Minh	MT02032	Sinh học đất	
291	1	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Minh	MT02032	Sinh học đất	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
292	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03041	Thị trường BĐS	
293	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03041	Thị trường BĐS	
294	1	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03041	Thị trường BĐS	
295	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03026	Định giá đất	
296	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03026	Định giá đất	
297	1	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03026	Định giá đất	
298	1	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	Bùi Thị Hải Yến	PSN01020	Làm việc theo nhóm	
299	1	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	Bùi Thị Hải Yến	PSN01020	Làm việc theo nhóm	
300	1	TLY08	Đặng Thị	Vận	7	Tâm lý	Đỗ Ngọc Bích	SN01016	Tâm lý học đại cương	
301	1	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	Đỗ Ngọc Bích	SN01016	Tâm lý học đại cương	
302	1	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	Đỗ Ngọc Bích	SN01016	Tâm lý học đại cương	
303	1	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	Đỗ Ngọc Bích	SN01016	Tâm lý học đại cương	
304	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Thu Thủy	SN02048	Ngữ dụng học	
305	1	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Thu Thủy	SN02048	Ngữ dụng học	
306	1	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Thu Thủy	SN02048	Ngữ dụng học	
307	1	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Thu Thủy	SN02048	Ngữ dụng học	
308	1	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Kim Quế	SN02049	Thuyết trình	
309	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Kim Quế	SN02049	Thuyết trình	
310	1	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Kim Quế	SN02049	Thuyết trình	
311	1	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Kim Quế	SN02049	Thuyết trình	
312	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Lan Anh	SN03071	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	
313	1	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Lan Anh	SN03071	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	
314	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Lan Anh	SN03071	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	
315	1	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nguyễn Thị Lan Anh	SN03071	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	
316	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
317	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
318	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Thị Lan Hương	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
319	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà	TY03020	Dược lý học thú y	
320	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà	TY03020	Dược lý học thú y	
321	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Thị Thanh Hà	TY03020	Dược lý học thú y	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
322	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Ngọc Thạch	TY03024	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	
323	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Ngọc Thạch	TY03024	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	
324	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Ngọc Thạch	TY03024	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	
325	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chu Đức Thắng	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
326	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chu Đức Thắng	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
327	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Chu Đức Thắng	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	
328	1	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đào Công Duẩn	TY03001	Độc chất học thú y	
329	1	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đào Công Duẩn	TY03001	Độc chất học thú y	
330	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đào Công Duẩn	TY03001	Độc chất học thú y	
331	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Đào Công Duẩn	TY03001	Độc chất học thú y	
332	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
333	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
334	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
335	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
336	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
337	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn	TY02003	Mô học 1	
338	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn	TY02003	Mô học 1	
339	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn	TY02003	Mô học 1	
340	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn	TY02003	Mô học 1	
341	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn	TY02003	Mô học 1	
342	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	
343	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	
344	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	
345	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	
346	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	
347	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
348	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
349	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
350	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
351	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	

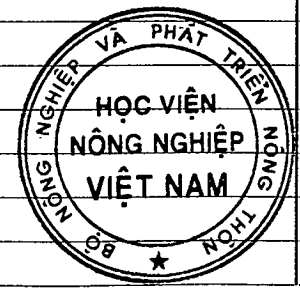

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
352	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
353	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
354	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
355	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
356	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
357	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
358	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
359	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	
360	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám	TY02003	Mô học 1	
361	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám	TY02003	Mô học 1	
362	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám	TY02003	Mô học 1	
363	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh	TY03005	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
364	1	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh	TY03005	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
365	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh	TY03005	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
366	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh	TY03005	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
367	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
368	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
369	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
370	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
371	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
372	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
373	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
374	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
375	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
376	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
377	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
378	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	
379	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
380	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
381	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
382	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
383	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
384	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Công Toản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
385	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
386	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
387	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
388	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
389	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
390	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thanh	TY03009	Sinh sản gia súc 1	
391	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
392	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
393	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
394	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
395	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
396	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
397	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
398	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
399	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
400	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
401	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
402	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam	TY03008	Bệnh Ngoại khoa Thú y	
403	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
404	1	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
405	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
406	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
407	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
408	1	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành	TY03023	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
409	1	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03310	Chẩn đoán bệnh ĐVTS	
410	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03310	Chẩn đoán bệnh ĐVTS	
411	1	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03310	Chẩn đoán bệnh ĐVTS	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
412	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02602	Dược Lý Học thủy sản	
413	1	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02602	Dược Lý Học thủy sản	
414	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02602	Dược Lý Học thủy sản	
415	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Đoàn Thị Nhinh	TS03713	Ô nhiễm môi trường và độc tố trong NTTS	
416	1	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Đoàn Thị Nhinh	TS03713	Ô nhiễm môi trường và độc tố trong NTTS	
417	1	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Đoàn Thị Nhinh	TS03713	Ô nhiễm môi trường và độc tố trong NTTS	
418	1	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Trần Thị Nắng Thu	TS03712	Bảo quản và chế biến thủy sản	
419	1	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trần Thị Nắng Thu	TS03712	Bảo quản và chế biến thủy sản	
420	1	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trần Thị Nắng Thu	TS03712	Bảo quản và chế biến thủy sản	
421	1	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	PTS03710	Nuôi trồng thủy sản đại cương	
422	1	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	PTS03710	Nuôi trồng thủy sản đại cương	
423	1	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	PTS03710	Nuôi trồng thủy sản đại cương	
424	1	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	TS03403	KTSX giống và nuôi cá nước ngọt	
425	1	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	TS03403	KTSX giống và nuôi cá nước ngọt	
426	1	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Trịnh Đình Khuyến	TS03403	KTSX giống và nuôi cá nước ngọt	
427	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NH02003	Sinh lý thực vật	
428	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NH02003	Sinh lý thực vật	
429	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NH02003	Sinh lý thực vật	
430	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
431	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
432	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
433	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
434	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
435	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
436	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
437	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
438	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
439	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	
440	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	
441	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
442	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
443	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
444	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
445	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
446	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
447	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
448	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Phạm Thị Ngọc	NH02006	Tế bào học	
449	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Phạm Thị Ngọc	NH02006	Tế bào học	
450	1	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	Phạm Thị Ngọc	NH02006	Tế bào học	
451	1	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	Nh02004	Di truyền thực vật đại cương	
452	1	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	Nh02004	Di truyền thực vật đại cương	
453	1	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	Nh02004	Di truyền thực vật đại cương	
454	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
455	1	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
456	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
457	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Vũ Ngọc Thắng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
458	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Vũ Ngọc Thắng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
459	1	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	Vũ Ngọc Thắng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
460	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Vũ Ngọc Thắng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
461	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Đinh Thái Hoàng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
462	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Đinh Thái Hoàng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
463	1	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	Đinh Thái Hoàng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
464	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Đinh Thái Hoàng	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
465	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
466	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
467	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
468	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
469	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
470	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
471	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
472	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
473	1	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
474	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
475	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03055	Khuyến nông	
476	1	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03055	Khuyến nông	
477	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Hồ Thị Thu Giang	NH03037	Côn trùng đại cương	
478	1	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Hồ Thị Thu Giang	NH03037	Côn trùng đại cương	
479	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Hồ Thị Thu Giang	NH03037	Côn trùng đại cương	
480	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Hồ Thị Thu Giang	NH03037	Côn trùng đại cương	
481	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Phạm Thị Minh Phượng	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	
482	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Phạm Thị Minh Phượng	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	
483	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Phạm Thị Minh Phượng	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	
484	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Bùi Ngọc Tấn	RQ03018	Sản xuất và duy trì cây trồng cảnh quan	
485	1	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Bùi Ngọc Tấn	RQ03018	Sản xuất và duy trì cây trồng cảnh quan	
486	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Bùi Ngọc Tấn	RQ03018	Sản xuất và duy trì cây trồng cảnh quan	
487	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Bùi Ngọc Tấn	RQ03018	Sản xuất và duy trì cây trồng cảnh quan	
488	1	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Đỗ Tấn Dũng	NH03001	Bệnh cây đại cương	
489	1	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Đỗ Tấn Dũng	NH03001	Bệnh cây đại cương	
490	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Đỗ Tấn Dũng	NH03001	Bệnh cây đại cương	
491	1	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	Đỗ Tấn Dũng	NH03001	Bệnh cây đại cương	
492	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
493	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
494	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH02003	Sinh lý thực vật	
495	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	
496	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	
497	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	NH02003	Sinh lý thực vật	
498	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
499	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
500	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
501	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
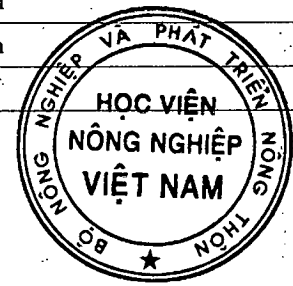
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
502	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
503	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
504	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
505	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
506	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NHE02004	Sinh lý thực vật	
507	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
508	1	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
509	1	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
510	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
511	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
512	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thúy Hằng	NH03042	Công cụ DT mới trong chọn tạo giống	
513	1	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
514	1	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
515	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03055	Khuyến nông